

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 51/2024/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và phân loại thôn, bản, khu phố
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở ngày 10 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2022/UBTVQH15 ngày 21 tháng 9 năm 2022 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở;

Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số

điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố; Thông tư số 05/2022/TT-BNV ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 182/TTr-SNV ngày 03/10/2024 và Báo cáo thẩm định số 285/BC-STP ngày 30/9/2024 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức, hoạt động và phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05/11/2024 và thay thế Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Quy chế tổ chức, hoạt động và phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và Quyết định số 48/2022/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức, hoạt động và phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 04/2022/QĐ-UBND ngày 20/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Thủ trưởng các sở, ban, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Cao Tường Huy

QUY CHẾ
TỔ CHỨC, HOẠT ĐỘNG VÀ PHÂN LOẠI THÔN, BẢN, KHU PHỐ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về tổ chức, hoạt động và phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

- Thôn, bản, khu phố thuộc xã, phường, thị trấn.
- Trưởng thôn, bản, khu phố; Phó Trưởng thôn, bản, khu phố.
- Cộng đồng dân cư tổ chức tại thôn, bản, khu phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Thôn, bản, khu phố

1. Thôn, bản, khu phố không phải là một cấp hành chính mà là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư có chung địa bàn cư trú trong một khu vực ở một xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã); nơi thực hiện dân chủ trực tiếp và rộng rãi để phát huy các hình thức hoạt động tự quản và tổ chức Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ của cấp trên giao.

2. Thôn, bản được tổ chức ở xã; dưới xã là thôn, bản.

3. Khu phố được tổ chức ở phường, thị trấn; dưới phường, thị trấn là khu phố.

4. Tiếp tục duy trì mô hình Tổ nhân dân (xóm) trực thuộc thôn, bản, khu phố đã được thành lập và đang hoạt động ổn định trên địa bàn một số địa phương trong tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động và phân loại thôn, bản, khu phố

- Bảo đảm tính tự quản và phát huy hiệu quả hoạt động tự quản ở cộng đồng dân cư;
- Chấp hành sự lãnh đạo của cấp ủy đảng, cấp ủy chi bộ thôn, bản, khu phố; sự quản lý nhà nước trực tiếp của chính quyền địa phương ở cấp xã.

3. Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật, Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, Nghị định số 61/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ về xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch.

4. Không thực hiện chia tách các thôn, bản, khu phố đang hoạt động ổn định để thành lập thôn, bản, khu phố mới; Trường hợp do quy hoạch giải phóng mặt bằng, quy hoạch giãn dân, di dân ở miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa hoặc nơi có địa hình bị chia cắt phức tạp, địa bàn rộng, giao thông đi lại khó khăn thì điều kiện thành lập thôn, bản, khu phố mới có thể thấp hơn quy định. Trường hợp cộng đồng dân cư mới hình thành không đủ điều kiện thành lập thôn, bản, khu phố mới thì ghép vào thôn, bản, khu phố liền kề.

5. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện sắp xếp, sáp nhập các thôn, bản, khu phố không bảo đảm tiêu chuẩn theo quy định; khuyến khích sáp nhập các thôn, bản, khu phố phù hợp với điều kiện, đặc điểm từng địa phương để giảm đầu mối quản lý của chính quyền địa phương ở cấp xã. Trong quá trình thực hiện sáp nhập thôn, bản, khu phố cần xem xét đến các yếu tố về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán riêng biệt, vị trí địa lý, địa hình.

6. Khuyến khích việc ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số vào các hoạt động của thôn, bản, khu phố.

7. Việc phân loại thôn, bản, khu phố phải đảm bảo tính thống nhất, khoa học, công khai minh bạch, phù hợp với điều kiện, tình hình thực tiễn; phản ánh rõ tính chất công việc, mức độ thuận lợi, khó khăn trong công tác quản lý đối với từng loại thôn, bản, khu phố.

Chương II

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA THÔN, BẢN, KHU PHỐ

Điều 4. Tổ chức của thôn, bản, khu phố

Tổ chức của thôn, bản, khu phố được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03/12/2018 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31/8/2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố, cụ thể như sau:

1. Mỗi thôn, bản, khu phố có Trưởng thôn, bản, khu phố. Trường hợp cần thiết thì bố trí 01 Phó Trưởng thôn, bản, khu phố.

2. Phó Trưởng thôn, bản, khu phố do Trưởng thôn, bản, khu phố lựa chọn giới thiệu sau khi xin ý kiến cấp ủy, chi bộ đồng ý và thống nhất với Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn, bản, khu phố. Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận, cho thôi làm Phó Trưởng thôn, bản, khu phố theo đề nghị của Trưởng thôn, bản, khu phố.

Điều 5. Nội dung hoạt động của thôn, bản, khu phố

1. Thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chương trình, kế hoạch về phát triển kinh tế, xã hội, xây dựng đời sống văn hóa, phát triển sự nghiệp giáo dục, chăm lo, bảo vệ sức khỏe Nhân dân, giữ gìn vệ sinh, bảo vệ môi trường, đảm bảo an ninh, trật tự, an toàn xã hội; xây dựng, nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân; phát huy truyền thống đùm bọc, đáp nghĩa, tương thân, tương ái; tham gia, hưởng ứng các phong trào thi đua, cuộc vận động do Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội phát động, tổ chức kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước, của địa phương.

2. Bàn, quyết định chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi địa bàn cấp xã, thôn, bản, khu phố do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc đóng góp một phần kinh phí, tài sản, công sức; việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác; các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật và phù hợp với thuần phong mỹ tục, đạo đức xã hội.

3. Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, bản, khu phố.

4. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

5. Xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư; tham gia tự quản giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, vệ sinh môi trường; giữ gìn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp ở địa phương; thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội, xây dựng gia đình văn hóa, thôn, bản, khu phố văn hóa; phòng, chống bạo lực gia đình, tệ nạn xã hội.

6. Công khai thông tin về những nội dung chính quyền địa phương ở cấp xã phải công khai theo quy định tại Mục 1, Chương II Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở; kế hoạch thực hiện việc công khai thông tin của Ủy ban nhân dân cấp xã và chỉ đạo tổ chức thực hiện của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

7. Tham gia ý kiến đối với những nội dung theo quy định tại Điều 25 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định.

8. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung do Nhân dân bàn và quyết định, việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương ở cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, bản, khu phố theo quy định tại Mục 4, Chương II Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Điều 6. Các hình thức hoạt động của thôn, bản, khu phố

1. Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở (viết tắt là Nghị định số 59/2023/NĐ-CP).

2. Tổ chức phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

3. Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

4. Hội nghị của cộng đồng dân cư được tổ chức định kỳ mỗi năm một lần vào thời gian cuối năm. Công tác chuẩn bị, trình tự tổ chức hội nghị được thực hiện theo quy định tại Điều 10, Điều 11 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

5. Các hình thức hoạt động khác: Ngoài các hình thức hoạt động quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều này, căn cứ tình hình và điều kiện thực tiễn thôn, bản, khu phố có thể hoạt động thông qua các hình thức tuyên truyền, vận động Nhân dân và tổ chức các nội dung hoạt động của thôn, bản, khu phố sau đây:

a) Hệ thống loa truyền thanh.

b) Trao đổi trực tiếp giữa Trưởng thôn, bản, khu phố, Phó Trưởng thôn, bản, khu phố với đại diện hộ gia đình.

c) Gửi văn bản, tờ rơi, tờ gấp.

d) Thông qua hòm thư góp ý.

đ) Tổ chức ngày hội đại đoàn kết toàn dân tộc, các hoạt động sinh hoạt cộng đồng, tổ chức kỷ niệm ngày hội truyền thống, các ngày lễ lớn của dân tộc, của đất nước và địa phương, sinh hoạt truyền thống văn hóa, Tết cổ truyền dân tộc...;

Điều 7. Các biện pháp chế tài đối với hộ gia đình không tham gia sinh hoạt và không thực hiện nghĩa vụ tại thôn, bản, khu phố nơi cư trú

1. Các hộ gia đình vắng mặt sinh hoạt định kỳ 02 (hai) lần liên tiếp trở lên hoặc vắng mặt sinh hoạt định kỳ 01 (một) lần và 01 (một) lần sinh hoạt đột xuất liên kê thì Trưởng thôn, bản, khu phố nhắc nhở chủ hộ bằng các hình thức: gặp gỡ trực tiếp; trên hệ thống loa truyền thanh của thôn, bản, khu phố hoặc qua ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật do thôn, bản, khu phố thống nhất thiết lập.

2. Trường hợp đã được nhắc nhở nhưng hộ gia đình đó vẫn vắng sinh hoạt hoặc không thực hiện đầy đủ hoặc thực hiện không kịp thời các nghĩa vụ theo quy định thì Trưởng thôn, bản, khu phố góp ý, phê bình trước cuộc họp thôn, bản, khu phố và không đủ điều kiện để bình xét danh hiệu “Gia đình văn hóa”.

3. Trường hợp hộ gia đình có thành viên là cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức đang công tác tại các cơ quan, đơn vị không cử người đại diện hộ gia đình dự họp 03 (ba) buổi sinh hoạt liên tiếp mà không báo cáo lý do hoặc không thực hiện đầy đủ, kịp thời các nghĩa vụ theo quy định thì Trưởng thôn, bản, khu phố báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với cán bộ, công chức, viên chức) và Đảng ủy cấp xã (đối với đảng viên) để có văn bản gửi cơ quan quản lý, sử dụng cán bộ, đảng viên đó biết và xử lý theo quy định. Đồng thời báo cáo Chi ủy chi bộ để ghi ý kiến vào nhận xét đảng viên về tham gia sinh hoạt nơi cư trú hoặc nhận xét khi thực hiện quy trình công tác cán bộ (khi được cơ quan có thẩm quyền quản lý cán bộ yêu cầu).

4. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng không thể tham dự được thì người đại diện hộ gia đình báo cáo Trưởng thôn, bản, khu phố.

Điều 8. Điều kiện thành lập thôn, bản, khu phố mới

Việc thành lập thôn, bản, khu phố mới phải đạt các điều kiện sau đây:

a) Quy mô số hộ gia đình:

Thôn, bản ở xã có từ 300 hộ gia đình trở lên; thôn, bản ở xã biên giới, hải đảo có từ 100 hộ gia đình trở lên.

Khu phố ở phường, thị trấn có từ 350 hộ gia đình trở lên; khu phố ở phường, thị trấn biên giới, hải đảo có từ 150 hộ gia đình trở lên.

b) Các điều kiện khác: Cần có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thiết yếu, phù hợp với điều kiện thực tế để phục vụ hoạt động cộng đồng và ổn định cuộc sống của người dân.

2. Các trường hợp đặc thù

a) Thôn, bản, khu phố nằm trong quy hoạch giải phóng mặt bằng, quy hoạch giãn dân, tái định cư hoặc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc do việc di dân đã hình thành các cụm dân cư mới. Thôn, bản, khu phố ở xã, phường, thị trấn biên giới, hải đảo, nơi có địa bàn rộng, địa hình chia cắt, giao thông đi lại khó khăn cần thiết phải thành lập thôn, bản, khu phố mới thì đảm bảo có từ 50 hộ gia đình trở lên đối với thôn, bản và từ 100 hộ gia đình trở lên đối với khu phố.

b) Trường hợp ở khu vực biên giới, hải đảo cách xa đất liền, do việc di dân hoặc để bảo vệ đường biên giới, chủ quyền biển đảo thì việc thành lập thôn, bản, khu phố không áp dụng quy định về quy mô số hộ gia đình nêu tại khoản 1 Điều này.

c) Thôn, bản, khu phố đã hình thành từ lâu do xâm canh, xâm cư cần thiết phải chuyển giao quản lý giữa các đơn vị hành chính cấp xã để thuận tiện trong hoạt động và sinh hoạt của cộng đồng dân cư mà không làm thay đổi đường địa giới đơn vị hành chính cấp xã thì thực hiện giải thể và thành lập mới thôn, bản, khu phố theo quy định.

Trường hợp không đạt quy mô số hộ gia đình thì thực hiện ghép cụm dân cư theo quy định tại Điều 12 Quy chế này.

Điều 9. Điều kiện sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên thôn, bản, khu phố

1. Sáp nhập thôn, bản, khu phố

a) Thôn, bản, khu phố có quy mô số hộ gia đình dưới 50% quy mô số hộ gia đình quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy chế này thì phải sáp nhập với thôn, bản, khu phố liền kề.

b) Thôn, bản, khu phố đạt từ 50% quy mô số hộ gia đình trở lên theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Quy chế này ở những nơi có đủ điều kiện thì thực hiện sáp nhập.

c) Trong quá trình thực hiện sáp nhập thôn, bản, khu phố cần xem xét đến các yếu tố đặc thù về vị trí địa lý, địa hình và phong tục tập quán của cộng đồng dân cư tại địa phương.

d) Đề án sáp nhập thôn, bản, khu phố phải được trên 50% đại diện số hộ gia đình của từng thôn, bản, khu phố sáp nhập tán thành.

2. Trường hợp giải thể thôn, bản, khu phố do Nhà nước thu hồi đất để giải phóng mặt bằng hoặc do sắp xếp, ổn định dân cư và các trường hợp khác được cấp có thẩm quyền quyết định thì việc di dân, bố trí dân cư và giải quyết các vấn đề liên quan khác được thực hiện theo Phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư hoặc Đề án sắp xếp, ổn định dân cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Tên của thôn, bản, khu phố do thành lập mới hoặc sáp nhập không được trùng với tên của thôn, bản, khu phố hiện có trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã. Việc đổi tên thôn, bản, khu phố được thực hiện theo nguyện vọng của Nhân dân sinh sống tại thôn, bản, khu phố.

Điều 10. Quy trình và hồ sơ thành lập thôn, bản, khu phố mới

1. Xin chủ trương và xây dựng Đề án thành lập thôn, bản, khu phố mới

Căn cứ yêu cầu thực tiễn công tác quản lý nhà nước ở địa phương; các nguyên tắc quy định tại Điều 3 và điều kiện thành lập thôn, bản, khu phố mới tại Điều 8 Quy chế này, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chủ trương thành lập thôn, bản, khu phố mới.

Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản đồng ý chủ trương thành lập, Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án thành lập thôn, bản, khu phố mới. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

a) Sự cần thiết phải thành lập thôn, bản, khu phố mới.

b) Tên gọi của thôn, bản, khu phố mới.

- c) Dân số (số hộ gia đình, số nhân khẩu) của thôn, bản, khu phố mới.
- d) Các điều kiện khác quy định tại khoản 2 Điều 8 Quy chế này.
- đ) Đề xuất, kiến nghị.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến đại diện hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn, bản, khu phố mới về Đề án thành lập thôn, bản, khu phố mới; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

3. Đề án thành lập thôn, bản, khu phố mới nếu được trên 50% đại diện số hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn, bản, khu phố mới tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến đại diện hộ gia đình) trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện gồm: Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã, Đề án thành lập, biên bản lấy ý kiến, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã.

Trường hợp Đề án chưa được trên 50% đại diện số hộ gia đình trong khu vực thành lập thôn, bản, khu phố mới tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến lần thứ 2; nếu vẫn không được trên 50% đại diện số hộ gia đình tán thành thì trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có biên bản lấy ý kiến lần thứ 2, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

4. Trong thời hạn 08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện có Tờ trình (kèm theo hồ sơ thành lập thôn, bản, khu phố mới của Ủy ban nhân dân cấp xã) gửi Sở Nội vụ để thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh. Thời hạn thẩm định hồ sơ của Sở Nội vụ không quá 08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận được Tờ trình và hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

5. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân tỉnh gồm:

a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp huyện (kèm theo Tờ trình và hồ sơ thành lập thôn, bản, khu phố mới của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này).

b) Văn bản thẩm định của Sở Nội vụ.

c) Dự thảo Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh; dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thành lập thôn, bản, khu phố mới.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết thành lập thôn, bản, khu phố mới.

Điều 11. Quy trình và hồ sơ sáp nhập, giải thể và đặt tên, đổi tên thôn, bản, khu phố; chuyển thôn, bản thành khu phố

1. Quy trình và hồ sơ sáp nhập thôn, bản, khu phố được áp dụng thực hiện như quy trình và hồ sơ thành lập thôn, bản, khu phố mới quy định tại Điều 10 Quy chế này.

2. Chuyển thôn, bản thành khu phố trong trường hợp thành lập phường, thị trấn từ đơn vị hành chính xã: căn cứ Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội về thành lập phường, thị trấn từ đơn vị hành chính xã, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Tờ trình gửi Sở Nội vụ báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định chuyển thôn, bản thành khu phố thuộc phường, thị trấn.

3. Giải thể thôn, bản, khu phố: sau khi thực hiện Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư hoặc Đề án sắp xếp, ổn định dân cư và các trường hợp khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Tờ trình kèm theo danh sách các hộ gia đình thuộc thôn, bản, khu phố liên quan gửi Sở Nội vụ thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định giải thể thôn, bản, khu phố.

4. Đặt tên, đổi tên thôn, bản, khu phố

a) Việc đặt tên thôn, bản, khu phố được thực hiện trong quy trình lập hồ sơ thành lập thôn bản, khu phố mới, sáp nhập thôn, bản, khu phố.

b) Trình tự đổi tên thôn, bản, khu phố như sau:

Ủy ban nhân dân cấp xã lập hồ sơ gồm: Tờ trình và Phương án đổi tên thôn, bản, khu phố (phương án cần nêu rõ lý do đổi tên; tên gọi mới của thôn, bản, khu phố sau khi đổi tên...) và tổ chức lấy ý kiến của đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố về phương án đổi tên; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến.

Phương án đổi tên thôn, bản, khu phố nếu được trên 50% đại diện số hộ gia đình tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua; trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trường hợp Phương án đổi tên thôn, bản, khu phố chưa được trên 50% đại diện số hộ gia đình tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến lần thứ 2; nếu vẫn không được trên 50% đại diện số hộ gia đình tán thành thì trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có biên bản lấy ý kiến lần thứ 2, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

Trong thời hạn 08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, Ủy ban nhân dân cấp huyện có Tờ trình kèm theo hồ sơ gửi Sở Nội vụ thẩm định.

Trong thời hạn 08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển đến, Sở Nội vụ thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết về việc đổi tên thôn, bản, khu phố.

Điều 12. Quy trình và hồ sơ ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có

1. Trường hợp ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Quy chế này, sau khi có quyết định về chủ trương của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có. Nội dung chủ yếu của Đề án gồm:

- a) Sự cần thiết ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có.
- b) Dân số (số hộ gia đình, nhân khẩu) của thôn, bản, khu phố sau khi ghép.
- c) Đề xuất, kiến nghị.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến của đại diện hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư (bao gồm cụm dân cư và thôn, bản, khu phố hiện có) về Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có; tổng hợp các ý kiến và lập thành biên bản lấy ý kiến về Đề án.

3. Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có nếu được trên 50% đại diện số hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ (kèm theo biên bản lấy ý kiến đại diện hộ gia đình) trình Hội đồng nhân dân cấp xã thông qua tại kỳ họp gần nhất. Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn chỉnh hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Trường hợp Đề án chưa được trên 50% đại diện số hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư tán thành thì Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức lấy ý kiến lần thứ 2; nếu vẫn không được trên 50% đại diện số hộ gia đình trong khu vực thực hiện ghép cụm dân cư tán thành thì trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày có biên bản lấy ý kiến lần thứ 2, Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định.

4. Hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng Nội vụ) gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã.
- b) Hồ sơ ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có của Ủy ban nhân dân cấp xã gồm: Đề án ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có; Biên bản lấy ý kiến của toàn thể đại diện hộ gia đình.

5. Trong thời hạn 08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ do Ủy ban nhân dân cấp xã chuyển đến, phòng Nội vụ có trách nhiệm trình Ủy ban nhân dân

cấp huyện xem xét, thông qua và giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có, đồng thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

Chương III

TRƯỞNG THÔN, BẢN, KHU PHỐ VÀ PHÓ TRƯỞNG THÔN, BẢN, KHU PHỐ

Điều 13. Tiêu chuẩn Trưởng thôn, bản, khu phố

1. Là người có hộ khẩu thường trú và cư trú thường xuyên ở thôn, bản, khu phố.
2. Là Đảng viên, có độ tuổi từ đủ 21 tuổi trở lên.
3. Có sức khỏe, nhiệt tình và tinh thần trách nhiệm trong công tác; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, được Nhân dân tín nhiệm; bản thân và gia đình gương mẫu thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các quy định của địa phương.
4. Có kiến thức văn hóa, năng lực, kinh nghiệm, uy tín và phương pháp tổ chức, vận động Nhân dân thực hiện tốt các công việc tự quản của cộng đồng dân cư và công việc cấp trên giao.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn của Trưởng thôn, bản, khu phố

Trưởng thôn, bản, khu phố là người được Nhân dân trực tiếp bầu ra; là người đại diện cho cộng đồng dân cư tại thôn, bản, khu phố, có trách nhiệm tổ chức Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ cấp trên giao; chịu trách nhiệm cá nhân về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình và cùng Phó Trưởng thôn, bản, khu phố (nếu có) chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của thôn, bản, khu phố trước chính quyền địa phương ở cấp xã, cấp ủy, cử tri và Nhân dân ở thôn, bản, khu phố theo quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan.

1. Nhiệm vụ của Trưởng thôn, bản, khu phố

a) Tổ chức thực hiện các công việc của thôn, bản, khu phố theo quy định tại Điều 5 Quy chế này và các công việc khác được Nhân dân quyết định theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, điều hành trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp xã, sự lãnh đạo của chi bộ; trực tiếp báo cáo trước hội nghị của thôn, bản, khu phố định kỳ 01 lần/năm hoặc đột xuất theo yêu cầu.

b) Tuyên truyền, vận động Nhân dân trong thôn, bản, khu phố thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và hương ước, quy ước của thôn, bản, khu phố đã được cơ quan có thẩm

quyền phê duyệt; phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng, an ninh; giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, xây dựng đời sống văn hóa; tham gia, hưởng ứng các phong trào thi đua, cuộc vận động do Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội phát động; tổ chức kỷ niệm các ngày truyền thống, sinh hoạt văn hóa của thôn, bản, khu phố và các ngày lễ lớn của đất nước, của địa phương, ...

c) Tổ chức công khai thông tin về những nội dung chính quyền địa phương ở cấp xã phải công khai; tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung công việc ở thôn, bản, khu phố; tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến đối với những nội dung theo quy định trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định.

d) Triệu tập và chủ trì hội nghị của thôn, bản, khu phố; bảo đảm các nội dung và hình thức hoạt động của thôn, bản, khu phố theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Quy chế này.

đ) Lập biên bản về kết quả thảo luận, quyết định của Nhân dân đối với các công việc của thôn, bản, khu phố; chỉ đạo chuẩn bị nội dung, soạn thảo và ký các văn bản thể hiện nội dung quyết định của cộng đồng dân cư dưới hình thức nghị quyết, biên bản cuộc họp, bản ghi nhớ, bản thỏa thuận đối với những nội dung đã được Nhân dân bàn và quyết định. Lập biên bản về kết quả thảo luận, biểu quyết của Nhân dân ở thôn, bản, khu phố đối với các công việc thuộc phạm vi cấp xã; báo cáo kết quả với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

e) Phối hợp với Ban Công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội ở thôn, bản, khu phố triển khai thực hiện công việc do các tổ chức này phát động.

f) Tập hợp, phản ánh, đề nghị chính quyền địa phương ở cấp xã giải quyết những kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân trong thôn, bản, khu phố. Báo cáo kịp thời với Ủy ban nhân dân cấp xã về hành vi vi phạm pháp luật trong thôn, bản, khu phố.

g) Tổ chức thực hiện, theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, cá nhân, các cơ quan có liên quan đóng trên địa bàn thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư trong phạm vi thôn, bản, khu phố; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân ở thôn, bản, khu phố và Ủy ban nhân dân cấp xã. Đề xuất đưa ra cuộc họp để Nhân dân bàn, quyết định, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư.

2. Quyền hạn của Trưởng thôn, bản, khu phố

a) Được ký hợp đồng về xây dựng công trình do Nhân dân trong thôn, bản, khu phố đóng góp kinh phí đầu tư đã được hội nghị thôn, bản, khu phố thông qua và bảo đảm các quy định của pháp luật, của cấp có thẩm quyền.

b) Được phân công nhiệm vụ cho Phó Trưởng thôn, bản, khu phố. Được cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã mời dự họp về các nội dung có liên quan; được bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ công tác tổ chức và hoạt động của thôn, bản, khu phố.

c) Thực hiện các quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phó Trưởng thôn, bản, khu phố

1. Phó Trưởng thôn, bản, khu phố là người giúp Trưởng thôn, bản, khu phố thực hiện một số nhiệm vụ công tác; chịu trách nhiệm trước Trưởng thôn, bản, khu phố về nhiệm vụ được giao; cùng Trưởng thôn, bản, khu phố chịu trách nhiệm tập thể về hoạt động của thôn, bản, khu phố trước chính quyền địa phương ở cấp xã, cấp ủy, cử tri và Nhân dân ở thôn, bản, khu phố theo quy định của Quy chế này và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Phó Trưởng thôn, bản, khu phố thực hiện nhiệm vụ do Trưởng thôn, bản, khu phố phân công; thay mặt Trưởng thôn, bản, khu phố điều hành, giải quyết công việc khi được Trưởng thôn, bản, khu phố ủy quyền.

3. Được điều hành, giải quyết công việc khi Trưởng thôn, bản, khu phố ủy quyền; được tham dự cuộc họp của chính quyền địa phương ở cấp xã khi được mời hoặc được Trưởng thôn, bản, khu phố ủy quyền; được cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến quản lý và hoạt động của thôn, bản, khu phố; được bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ công tác tổ chức và hoạt động của thôn, bản, khu phố.

Điều 16. Mối quan hệ công tác của Trưởng thôn, bản, khu phố

1. Mối quan hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Chấp hành sự quản lý nhà nước trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Thường xuyên liên hệ với Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các văn bản chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã; phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở.

c) Kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã về tình hình hoạt động của thôn, bản, khu phố và đề xuất biện pháp giải quyết khi cần thiết, góp phần giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn.

2. Mối quan hệ với chi bộ thôn, bản, khu phố: chấp hành sự lãnh đạo, chỉ đạo của chi bộ thôn, bản, khu phố.

3. Mối quan hệ với Trưởng Ban Công tác Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội của thôn, bản, khu phố

a) Phối hợp tổ chức, vận động Nhân dân tham gia các phong trào, cuộc vận động do các tổ chức này phát động.

b) Phối hợp vận động Nhân dân tham gia hưởng ứng, thực hiện các nhiệm vụ chính trị - xã hội trong cộng đồng dân cư; đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức tự quản khác ở thôn, bản, khu phố.

4. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức nhà nước đóng trên địa bàn và các thôn, bản, khu phố giáp ranh, liền kề để tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tốt các hoạt động tự quản ở cộng đồng dân cư.

5. Mối quan hệ với Nhân dân trong thôn, bản, khu phố

a) Quản lý, hướng dẫn, tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tốt các nội dung hoạt động của thôn, bản, khu phố theo quy định; không để xảy ra mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp trong nội bộ Nhân dân.

b) Đại diện Nhân dân phản ánh, đề xuất với chính quyền địa phương ở cấp xã và cấp có thẩm quyền giải quyết những kiến nghị, nguyện vọng chính đáng của Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân trong thôn, bản, khu phố.

c) Tổ chức công khai với Nhân dân đầy đủ các nội dung theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; thực hiện các nội dung công khai của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 17. Quy trình bầu Trưởng thôn, bản, khu phố

Quy trình bầu Trưởng thôn, bản, khu phố thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP cụ thể như sau:

1. Công tác chuẩn bị bầu Trưởng thôn, bản, khu phố

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định tổ chức bầu Trưởng thôn, bản, khu phố; chủ trì, phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã xây dựng kế hoạch, hướng dẫn nghiệp vụ và tổ chức triển khai kế hoạch chậm nhất 20 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng thôn, bản, khu phố.

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm ban hành quyết định thành lập Tổ bầu cử chậm nhất 10 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng thôn, bản, khu phố sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Tổ bầu cử gồm: Đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn, bản, khu phố làm Tổ trưởng; thành viên là đại diện các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội và đại diện hộ gia đình ở thôn, bản, khu phố (không phải là người ứng cử Trưởng thôn, bản, khu phố).

Các quyết định, danh sách đại diện hộ gia đình phải được thông báo đến Nhân dân ở thôn, bản, khu phố, niêm yết tại nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng của thôn, bản, khu phố và thông báo trên hệ thống truyền thanh hoặc bằng hình thức khác phù hợp với điều kiện của địa phương chậm nhất 07 ngày trước ngày bầu cử.

2. Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, bản, khu phố tổ chức cuộc họp Ban công tác Mặt trận ở thôn, bản, khu phố dự kiến danh sách người ứng cử Trưởng thôn, bản, khu phố; báo cáo cấp ủy chi bộ thôn, bản, khu phố để thống nhất giới thiệu ít nhất 01 người ra ứng cử Trưởng thôn, bản, khu phố (việc cấp ủy chi bộ thôn, bản, khu phố thống nhất giới thiệu nhân sự thực hiện theo quy định và hướng dẫn của cấp ủy có thẩm quyền); tổ chức cuộc họp Ban công tác Mặt trận ở thôn, bản, khu phố sau khi có ý kiến của chi ủy chi bộ thôn, bản, khu phố để quyết định danh sách chính thức những người ứng cử (ít nhất 01 người). Nội dung cuộc họp phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 05 kèm theo Nghị định số 59/2023/NĐ-CP và gửi tới Ủy ban nhân dân cấp xã chậm nhất 15 ngày trước ngày tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.

3. Tiến hành bầu Trưởng thôn, bản, khu phố

Việc tổ chức bầu Trưởng thôn, bản, khu phố tại cuộc họp của cộng đồng dân cư thực hiện theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP, cụ thể như sau:

a) Tổ bầu cử triệu tập và chủ trì cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng thôn, bản, khu phố.

b) Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư được quy định tại khoản 1, 2 Điều 18 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, gồm: Trưởng thôn, bản, khu phố, Ban công tác Mặt trận ở thôn, bản, khu phố, đại diện các hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố. Thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp phải thuận lợi, phù hợp với điều kiện thực tiễn để cộng đồng dân cư tham gia đầy đủ.

c) Thông tin về cuộc họp của cộng đồng dân cư theo Mẫu số 01 kèm Nghị định số 59/2023/NĐ-CP phải được thông báo đến thành phần tham dự ít nhất 02 ngày trước khi tổ chức cuộc họp bằng một trong các hình thức sau: giấy mời, thông báo trực tiếp đến từng hộ gia đình, qua hệ thống truyền thanh, điện thoại, các ứng dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật do thôn, bản, khu phố thống nhất thiết lập và được niêm yết công khai tại nhà văn hóa, các điểm sinh hoạt cộng đồng của cụm, thôn, bản, khu phố.

d) Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng thôn, bản, khu phố.

Tổ trưởng Tổ bầu cử tuyên bố lý do, giới thiệu đại biểu; thông qua chương trình cuộc họp; giới thiệu người để cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký cuộc họp. Thư ký cuộc họp được quyết định khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay

biểu quyết đồng ý; Tổ trưởng Tổ bầu cử hoặc người được phân công công bố các quyết định, văn bản liên quan theo chương trình cuộc họp.

Đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn, bản, khu phố giới thiệu danh sách người ứng cử do Ban công tác Mặt trận ở thôn, bản, khu phố đã thống nhất với cấp ủy chi bộ thôn, bản, khu phố và đề nghị đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp tự ứng cử hoặc đề cử người có đủ tiêu chuẩn điều kiện để tham gia bầu.

Kết thúc thảo luận, Tổ trưởng Tổ bầu cử tổng hợp các ý kiến thảo luận, đề xuất những nội dung cần được biểu quyết và phương án biểu quyết bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín để người tham dự biểu quyết lựa chọn. Phương án được lựa chọn khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý.

Biểu quyết đối với những nội dung đã được thảo luận: đối với hình thức biểu quyết giơ tay, kết quả biểu quyết được kiểm đếm ngay tại thời điểm biểu quyết và được ghi vào biên bản cuộc họp; Đối với hình thức biểu quyết bằng bỏ phiếu kín, Tổ trưởng Tổ bầu cử đề xuất số lượng và danh sách Ban kiểm phiếu từ 03 đến 05 người (gồm Trưởng ban và các thành viên) để đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp biểu quyết bằng hình thức giơ tay. Ban kiểm phiếu được quyết định khi có trên 50% đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp giơ tay biểu quyết đồng ý. Ban kiểm phiếu hướng dẫn thể lệ, cách ghi phiếu, bỏ phiếu và tiến hành phát phiếu.

Sau khi kết thúc bỏ phiếu, Ban kiểm phiếu tiến hành kiểm phiếu. Trong quá trình kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu mời 02 đại diện hộ gia đình tham dự cuộc họp chứng kiến việc kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu theo Mẫu số 02 kèm theo Nghị định số 59/2023/NĐ-CP. Trưởng ban kiểm phiếu công bố kết quả kiểm phiếu tại cuộc họp. Biên bản kiểm phiếu được lập thành 03 bản và gửi kèm theo kết quả bầu cử của cộng đồng dân cư đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã và lưu tại thôn, bản, khu phố.

Tổ trưởng Tổ bầu cử công bố kết quả bầu cử Trưởng thôn, bản, khu phố; kết quả bầu cử của cộng đồng dân cư được thể hiện bằng biên bản cuộc họp trong đó thể hiện rõ nội dung quyết định của cộng đồng dân cư theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

Người trúng cử Trưởng thôn, bản, khu phố khi có trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố tán thành. Người trúng cử Trưởng thôn, bản, khu phố ra mắt cuộc họp. Nếu không xác định được người trúng cử thì nêu rõ lý do không bầu được Trưởng thôn, bản, khu phố trong biên bản cuộc họp để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định việc tổ chức bầu lại, thời gian tổ chức bầu lại chậm nhất không quá 07 ngày kể từ ngày tổ chức bầu cử lần đầu.

Nếu tổ chức bầu lại mà vẫn không bầu được Trưởng thôn, bản, khu phố thì Ủy ban nhân dân cấp xã thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã quyết

định cử Trưởng thôn, bản, khu phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, bản, khu phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, bản, khu phố mới. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định cử Trưởng thôn, bản, khu phố lâm thời, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc tiến hành bầu Trưởng thôn, bản, khu phố mới.

Ngay sau khi cuộc họp kết thúc, Tổ trưởng Tổ bầu cử có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ cuộc họp, chậm nhất 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc cuộc họp, kết quả bầu cử đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua theo Mẫu số 03 kèm theo Nghị định số 59/2023/NĐ-CP phải được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

4. Trường hợp thôn, bản, khu phố đã tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để bầu Trưởng thôn, bản, khu phố mà không có đủ đại diện của số hộ gia đình tham dự để có thể đạt tỷ lệ biểu quyết tán thành tối thiểu trên 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố thì tổ chức phát phiếu lấy ý kiến đến từng hộ gia đình để lấy ý kiến biểu quyết về bầu Trưởng thôn, bản, khu phố theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

5. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn, bản, khu phố

a) Trưởng thôn, bản, khu phố có nhiệm kỳ là 2,5 năm (hai năm rưỡi).

b) Nhiệm kỳ của Phó Trưởng thôn, bản, khu phố thực hiện theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, bản, khu phố.

Điều 18. Công nhận kết quả bầu Trưởng thôn, bản, khu phố

Việc công nhận kết quả bầu Trưởng thôn, bản, khu phố thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP cụ thể như sau:

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả bầu cử đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định công nhận người trúng cử Trưởng thôn, bản, khu phố hoặc quyết định bầu lại; trường hợp không ban hành quyết định công nhận hoặc quyết định bầu lại thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trưởng thôn, bản, khu phố chính thức hoạt động khi có quyết định công nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 19. Quy trình cho thôi làm Trưởng thôn, bản, khu phố

Quy trình cho thôi làm Trưởng thôn, bản, khu phố thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP cụ thể như sau:

1. Việc cho thôi làm Trưởng thôn, bản, khu phố được quyết định tại cuộc họp của cộng đồng dân cư đối với các trường hợp:

a) Người xin thôi làm Trưởng thôn, bản, khu phố vì lí do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc lý do khác theo nguyện vọng cá nhân có đơn gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nêu rõ lí do xin thôi.

b) Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, bản, khu phố đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét cho thôi trong trường hợp Trưởng thôn, bản, khu phố không còn được Nhân dân tín nhiệm, không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm quyền làm chủ của Nhân dân, tham nhũng, lãng phí, không phục tùng sự chỉ đạo điều hành của Ủy ban nhân dân cấp xã, của cấp có thẩm quyền, vi phạm pháp luật nhưng chưa đến mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc khi có ít nhất 50% tổng số đại diện hộ gia đình trong thôn, bản, khu phố kiến nghị.

2. Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư để cho thôi làm Trưởng thôn, bản, khu phố thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP.

3. Công nhận kết quả cho thôi làm Trưởng thôn, bản, khu phố

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định đã được cộng đồng dân cư biểu quyết thông qua, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định công nhận kết quả cho thôi làm Trưởng thôn, bản, khu phố. Trường hợp không ban hành quyết định công nhận kết quả cho thôi làm Trưởng thôn, bản, khu phố thì phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trường hợp cuộc họp không thống nhất được việc cho thôi làm Trưởng thôn, bản, khu phố thì Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày có quyết định công nhận cho thôi làm Trưởng thôn, bản, khu phố, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc tiến hành bầu Trưởng thôn, bản, khu phố mới.

Trong thời gian khuyết Trưởng thôn, bản, khu phố, Ủy ban nhân dân cấp xã thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã quyết định cử Trưởng thôn, bản, khu phố lâm thời để điều hành hoạt động của thôn, bản, khu phố cho đến khi bầu được Trưởng thôn, bản, khu phố mới.

Điều 20. Kinh phí tổ chức bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, bản, khu phố

Kinh phí tổ chức bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, bản, khu phố do ngân sách cấp xã đảm bảo và được cân đối theo nhiệm kỳ.

Điều 21. Chế độ, chính sách đối với Trưởng thôn, bản, khu phố, Phó Trưởng thôn, bản, khu phố

1. Trưởng thôn, bản, khu phố (Trưởng thôn, bản, khu phố lâm thời trong trường hợp khuyết Trưởng thôn, bản, khu phố) là người hoạt động không chuyên trách ở thôn,

bản, khu phố, được hưởng phụ cấp hàng tháng, mức phụ cấp thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

2. Phó Trưởng thôn, bản, khu phố là người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản, khu phố, được hưởng hỗ trợ hàng tháng, mức hỗ trợ thực hiện theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

3. Trưởng thôn, bản, khu phố và Phó Trưởng thôn, bản, khu phố được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cần thiết; nếu hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ thì được biểu dương, khen thưởng; không hoàn thành nhiệm vụ, vi phạm khuyết điểm, không được Nhân dân tín nhiệm thì tùy theo mức độ sai phạm thực hiện cho thôi hoặc truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Chương IV

PHÂN LOẠI THÔN, BẢN, KHU PHỐ

Điều 22. Phân loại và tiêu chí phân loại thôn, bản, khu phố

1. Thôn, bản, khu phố được phân làm 03 (ba) loại, cụ thể như sau:

- Thôn, bản, khu phố loại I.
- Thôn, bản, khu phố loại II.
- Thôn, bản, khu phố loại III.

2. Tiêu chí phân loại gồm:

- Số hộ gia đình.
- Các yếu tố đặc thù.

Điều 23. Phương pháp xác định tiêu chí và cách tính điểm phân loại thôn, bản, khu phố

1. Phương pháp xác định tiêu chí

a) Tiêu chí “hộ gia đình” được xác định theo đăng ký thường trú và đăng ký tạm trú thường xuyên từ 06 tháng trở lên tại thôn, bản, khu phố tính đến thời điểm lập hồ sơ theo quy định của pháp luật.

b) Tiêu chí “các yếu tố đặc thù” được xác định trên cơ sở các văn bản hiện hành của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công nhận về diện tích tự nhiên; danh sách thôn, bản đặc biệt khó khăn; thôn, bản, khu phố trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự; số liệu điều tra, thống kê hộ nghèo, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số; hộ trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp hiện có trong thôn, bản, khu phố để xác định.

c) Các tiêu chí được xác định tại thời điểm 31 tháng 12 của năm trước liền kề với năm lập hồ sơ phân loại.

2. Cách tính điểm đối với thôn, bản ở xã

a) Tiêu chí hộ gia đình

Thôn, bản từ 300 hộ gia đình trở xuống; thôn, bản ở xã biên giới, hải đảo có từ 100 hộ gia đình trở xuống được tính 30 điểm.

Thôn, bản có trên 300 hộ gia đình; thôn, bản ở xã biên giới, hải đảo có trên 100 hộ gia đình thì cứ tăng 05 hộ tính thêm 01 điểm nhưng tối đa không quá 50 điểm.

b) Tiêu chí các yếu tố đặc thù

Diện tích tự nhiên: Thôn, bản có diện tích tự nhiên từ 100 ha trở xuống được tính 20 điểm, nếu trên 100 ha thì cứ 10 ha được tính thêm 01 điểm nhưng tối đa không quá 30 điểm; Thôn, bản ở xã biên giới, hải đảo có diện tích tự nhiên từ 150 ha trở xuống được tính 20 điểm, nếu trên 150 ha thì cứ 15 ha được tính thêm 01 điểm nhưng tối đa không quá 30 điểm.

Thôn, bản ở xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự tính 05 điểm.

Thôn, bản có từ 15% đến 30% số hộ gia đình là người dân tộc thiểu số được tính 03 điểm, trên 30% thì cứ thêm 5% được tính thêm 0,5 điểm nhưng tối đa không quá 10 điểm; dưới 15% không tính điểm.

Thôn, bản có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5% tổng số hộ trong thôn, bản được tính 05 điểm; từ 5% đến 10% được tính 04 điểm; trên 10% đến 20% được tính 03 điểm; trên 20% không tính điểm.

3. Cách tính điểm đối với khu phố ở phường, thị trấn

a) Tiêu chí hộ gia đình

Khu phố có từ 350 hộ gia đình trở xuống; Khu phố ở phường, thị trấn biên giới, hải đảo có từ 150 hộ gia đình trở xuống được tính 30 điểm.

Khu phố có trên 350 hộ gia đình; Khu phố ở phường, thị trấn biên giới, hải đảo có trên 150 hộ gia đình thì cứ tăng 10 hộ tính thêm 01 điểm nhưng tối đa không quá 50 điểm.

b) Tiêu chí các yếu tố đặc thù

Diện tích tự nhiên: Khu phố có diện tích tự nhiên từ 10 ha trở xuống được tính 15 điểm, nếu trên 10 ha thì cứ 01 ha được tính thêm 01 điểm nhưng tối đa không quá 30 điểm; Khu phố ở phường, thị trấn biên giới, hải đảo có diện tích tự nhiên từ 15 ha trở xuống được tính 15 điểm, nếu trên 15 ha thì cứ thêm 1,5 ha được tính thêm 01 điểm nhưng tối đa không quá 30 điểm.

Khu phố ở phường, thị trấn trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự được tính 05 điểm.

Khu phố có tỷ lệ số hộ trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp dưới 30% tổng số hộ của khu phố được tính 10 điểm; từ 30% đến 50% được tính 05 điểm; trên 50% không tính điểm.

Khu phố có tỷ lệ hộ nghèo dưới 5% tổng số hộ trong khu phố được tính 05 điểm; từ 5% đến 10% được tính 04 điểm; trên 10% đến 20% được tính 03 điểm; trên 20% không tính điểm.

Điều 24. Khung điểm để phân loại thôn, bản, khu phố

1. Căn cứ tổng số điểm của các tiêu chí quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 23 Quy chế này để phân loại thôn, bản, khu phố.

2. Phân loại thôn, bản, khu phố theo khung điểm sau:

- a) Thôn, bản, khu phố loại I: Từ 75 điểm trở lên.
- b) Thôn, bản, khu phố loại II: Từ 50 điểm đến dưới 75 điểm.
- c) Thôn, bản, khu phố loại III: Dưới 50 điểm.

Điều 25. Trình tự, thẩm quyền và hồ sơ phân loại thôn, bản, khu phố

1. Ủy ban nhân dân cấp xã:

Xây dựng kế hoạch phân loại thôn, bản, khu phố và lập hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp huyện (qua phòng Nội vụ thẩm định), hồ sơ gồm:

- a) Tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp xã trình Ủy ban nhân dân cấp huyện.
- b) Văn bản thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã về việc phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn.
- c) Các văn bản của cơ quan có thẩm quyền xác nhận về các tiêu chí phân loại.
- d) Biểu thống kê, tổng hợp các tiêu chí phân loại thôn, bản, khu phố theo mẫu: Biểu 01A (đối với thôn, bản), Biểu 01B (đối với khu phố).

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

Chậm nhất 08 (tám) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ gửi Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ thẩm định) hồ sơ gồm:

- a) Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp huyện gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Nội vụ.
- b) Hồ sơ phân loại thôn, bản, khu phố của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều này.

c) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo biểu tổng hợp thẩm định phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn (Biểu 02).

3. Sở Nội vụ: Thẩm định hồ sơ phân loại thôn, bản, khu phố; phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện hoàn thiện hồ sơ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại thôn, bản, khu phố trong thời hạn 08 (tám) ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Xem xét, quyết định phân loại thôn, bản, khu phố trên địa bàn tỉnh.

Điều 26. Điều chỉnh phân loại thôn, bản, khu phố

1. Thực hiện điều chỉnh phân loại thôn, bản, khu phố trong trường hợp:

a) Thôn, bản, khu phố sau khi sáp nhập có sự thay đổi về quy mô số hộ gia đình và các yếu tố đặc thù khác cần thiết phải điều chỉnh phân loại.

b) Thôn, bản, khu phố có biến động lớn về quy mô số hộ gia đình và các yếu tố đặc thù khác cần thiết phải điều chỉnh phân loại.

c) Thành lập thôn, bản, khu phố mới.

2. Trình tự, thẩm quyền điều chỉnh, phân loại thôn, bản, khu phố thực hiện theo quy định tại Điều 25 Quy chế này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 27. Sở Nội vụ

1. Thẩm định hồ sơ thành lập, sáp nhập, đặt tên, đổi tên, phân loại thôn, bản, khu phố; chuyển thôn, bản thành khu phố.

2. Báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết thành lập, sáp nhập, đặt tên, đổi tên, giải thể thôn, bản, khu phố. Phối hợp Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phụ cấp hàng tháng, chế độ, chính sách đối với Trưởng thôn, bản, khu phố; tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân loại thôn, bản, khu phố; quyết định chuyển thôn, bản thành khu phố thuộc phường, thị trấn.

3. Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quy chế này; định kỳ tổng hợp kiến nghị, đề xuất liên quan đến tổ chức và hoạt động của thôn, bản, khu phố, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, bổ sung, điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tiễn.

Điều 28. Các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan

1. Các sở, ban, ngành theo chức năng, nhiệm vụ của mình phối hợp tổ chức triển khai, theo dõi, đôn đốc, báo cáo kết quả thực hiện các nội dung liên quan đến tổ chức và hoạt động của thôn, bản, khu phố.

2. Phối hợp với Sở Nội vụ thẩm định các tiêu chí phân loại thôn, bản, khu phố, cụ thể:

a) Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định tiêu chí diện tích.

b) Sở Lao động, Thương binh và Xã hội thẩm định tiêu chí tỷ lệ hộ nghèo.

c) Ban Dân tộc tỉnh thẩm định tiêu chí tỷ lệ hộ gia đình là người dân tộc thiểu số.

d) Công an tỉnh thẩm định tiêu chí xã trọng điểm, phức tạp về an ninh trật tự.

đ) Cục Thống kê tỉnh thẩm định về số hộ gia đình, tỷ lệ hộ trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp.

Điều 29. Ủy ban nhân dân cấp huyện

1. Lập hồ sơ thành lập, sáp nhập, giải thể, đặt tên, đổi tên, phân loại thôn, bản, khu phố, chuyển thôn, bản thành khu phố kèm theo văn bản trình Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ).

2. Xem xét, thông qua và giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành Quyết định việc ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố.

3. Phân công lãnh đạo Ủy ban nhân dân huyện trực tiếp theo dõi, chỉ đạo các nội dung về tổ chức và hoạt động của thôn, bản, khu phố.

4. Chỉ đạo, hướng dẫn việc chi trả phụ cấp, giải quyết chế độ, chính sách đối với người hoạt động không chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản, khu phố theo quy định hiện hành.

5. Xây dựng kế hoạch, chương trình và tổ chức bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ, kỹ năng đối với người hoạt động không chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản, khu phố.

6. Định kỳ cuối năm (chậm nhất ngày 15 tháng 12 hàng năm) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) về số lượng thôn, bản, khu phố; số lượng, chất lượng đội ngũ người hoạt động không chuyên trách và người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, bản, khu phố hoặc báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

Điều 30. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xây dựng Đề án thành lập, sáp nhập, đổi tên, đặt tên thôn, bản, khu phố, ghép cụm dân cư vào thôn, bản, khu phố hiện có; kế hoạch, hồ sơ phân loại thôn, bản, khu phố trình cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Quyết định công nhận, cho thôi Trưởng thôn, bản, khu phố, Phó trưởng thôn, bản, khu phố theo quy định.

3. Chỉ đạo, điều hành và quản lý hoạt động của thôn, bản, khu phố theo quy định tại Quy chế này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức giao ban hàng tháng với Trưởng thôn, bản, khu phố và công an xã, phường, thị trấn để nắm bắt thông tin, chỉ đạo kịp thời các hoạt động tại thôn, bản, khu phố.

5. Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả hoạt động của thôn, bản, khu phố và các kiến nghị, đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung phù hợp với tình hình thực tiễn.

6. Tổng hợp danh sách, thông báo cho cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ đảng viên, công chức, viên chức theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Quy chế này.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền theo quy định, có trách nhiệm quán triệt, phổ biến, tuyên truyền và tổ chức thực hiện Quy chế này.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Sở Nội vụ) để xem xét, điều chỉnh đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn của địa phương./.

MẪU SỐ 1A

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

BIỂU TỔNG HỢP TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐỐI VỚI THÔN, BẢN

(Kèm theo Tờ trình số/TTr-UBND ngày...../..... của UBND xã.....)

TT	Tên thôn	Tiêu chí quy mô hộ gia đình		Tổng điểm của các yếu tố đặc thù (tối đa 50 điểm)	Tiêu chí diện tích tự nhiên		Yếu tố An ninh trật tự		Yếu tố hộ là người dân tộc thiểu số			Yếu tố hộ nghèo		Tổng số điểm của các tiêu chí	Đề xuất phân loại	Ghi chú	
		Tổng số hộ (hộ)	Số điểm (tối đa 50 điểm)		Tổng diện tích (ha)	Tổng điểm (tối đa 30 điểm)	Thôn phức tạp ANTT	Số điểm	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ %	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số điểm				
1	2	3	4	5=7+9+12+15	6	7	8	9	10	11=10/3	12	13	14	15	16=4+5	17	18

Ghi chú:

- (1) Diện tích tự nhiên do cơ quan có thẩm quyền xác định theo sơ đồ thể hiện vị trí địa lý của thôn, bản, khu phố;
- (2) Hộ gia đình là người dân tộc thiểu số tính theo dân tộc của người đứng tên chủ hộ;
- (3) Các yếu tố về hộ nghèo, sự phức tạp về an ninh trật tự được xác định theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Mẫu số 1B

(Kèm theo Quyết định số 51/2024/QĐ-UBND ngày 25/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

BIỂU TỔNG HỢP TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ PHÂN LOẠI ĐỐI VỚI KHU PHỐ

(Kèm theo Tờ trình số...../TTr-UBND ngày...../..... của UBND xã.....)

TT	Tên khu phố	Tiêu chí quy mô hộ gia đình		Tiêu chí về các yếu tố đặc thù										Tổng số điểm của các tiêu chí	Đề xuất phân loại	Ghi chú	
		Tổng số hộ (hộ)	Số điểm (tối đa 50 điểm)	Tiêu chí diện tích tự nhiên		Yếu tố An ninh trật tự		Yếu tố cơ cấu hộ sản xuất nông nghiệp			Yếu tố hộ nghèo						
				Tổng diện tích (ha)	Tổng điểm (tối đa 30 điểm)	Thôn phức tạp ANTT	Số điểm	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ %	Số điểm	Số hộ nghèo	Tỷ lệ (%)	Số điểm				
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11=10/3	12	13	14	15	16=4+5	17	18	

Ghi chú:

- (1) Diện tích tự nhiên do cơ quan có thẩm quyền xác định theo sơ đồ thể hiện vị trí địa lý của thôn, bản, khu phố;
- (2) Hộ trực tiếp sản xuất nông, lâm nghiệp được xác định là hộ có thu nhập chính (trên 50% tổng thu nhập) từ sản xuất nông nghiệp hoặc lâm nghiệp;
- (3) Các yếu tố về hộ nghèo, sự phức tạp về an ninh trật tự được xác định theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

